

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS
PORTSERCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Số: 03 /CBTT

V/v: "CBTT Báo cáo thường niên Năm 2018"

Ngày 12 tháng 03 năm 2019.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO.**
2. Mã chứng khoán: **PRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **SỐ 59 BA ĐÌNH – HẢI CHÂU- TP. ĐÀ NẴNG.**
4. Điện thoại: **0236-3894717** Fax: **0236-3863736.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN LÊ MINH**
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo thường niên Năm 2018 của Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin:

<http://www.portserco.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu



Nguyễn Lê Minh

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO
Năm báo cáo 2018

I/ Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400438101
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Số 59 Ba Đình, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236-3894717/3822113/3889390
- Số fax: 0236-3863736
- Email: portserco@portserco.com
- Website: portserco.com
- Mã cổ phiếu: **PRC**
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO có tiền thân là Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng, được thành lập ngày 15 tháng 8 năm 1993, có chức năng cung cấp các sản phẩm dịch vụ hậu cần cảng về kho bãi, giao nhận và vận chuyển hàng hóa; kinh doanh thương mại nhiên liệu, dầu nhớt, các loại thiết bị, vật tư kỹ thuật. Ngày 26 tháng 9 năm 2002 đơn vị chuyển sang mô hình cổ phần theo quyết định số 3086/2002/QĐ- BGTVT của Bộ GTVT với tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng và tên giao dịch tiếng Anh là PORTSERCO. Năm 2010 Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PRC. Để thực hiện mục tiêu trở thành doanh nghiệp Logistics hàng đầu tại miền Trung- cung cấp dịch vụ Logistics 3PL cho khách hàng, đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết định đổi tên Công ty thành **Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO**.

Công ty đã hòa nhập với nền kinh tế thị trường và được khách hàng tín nhiệm. PORTSERCO đã trở thành một thương hiệu có uy tín trong ngành Logistics và đã nhận được nhiều Bằng khen của cấp Bộ, Ngành, Thành phố; giải thưởng Sao vàng đất Việt của Hội doanh nhân trẻ Việt Nam.

Phát huy thành quả đạt được trong hơn hai mươi năm qua, PORTSERCO đẩy mạnh việc đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ mới, phát triển bền vững, mở rộng mạng lưới toàn



cầu, không ngừng hoàn thiện chuỗi cung ứng góp phần xứng đáng vào phát triển kinh tế đất nước và phục vụ nhu cầu con người một cách thuận lợi.

Chúng tôi cam kết luôn định hướng vào khách hàng, lấy sự hài lòng và gia tăng lợi ích của khách hàng làm mục tiêu hoạt động. Mong được đón nhận sự hợp tác quý báu của các doanh nghiệp và đối tác.

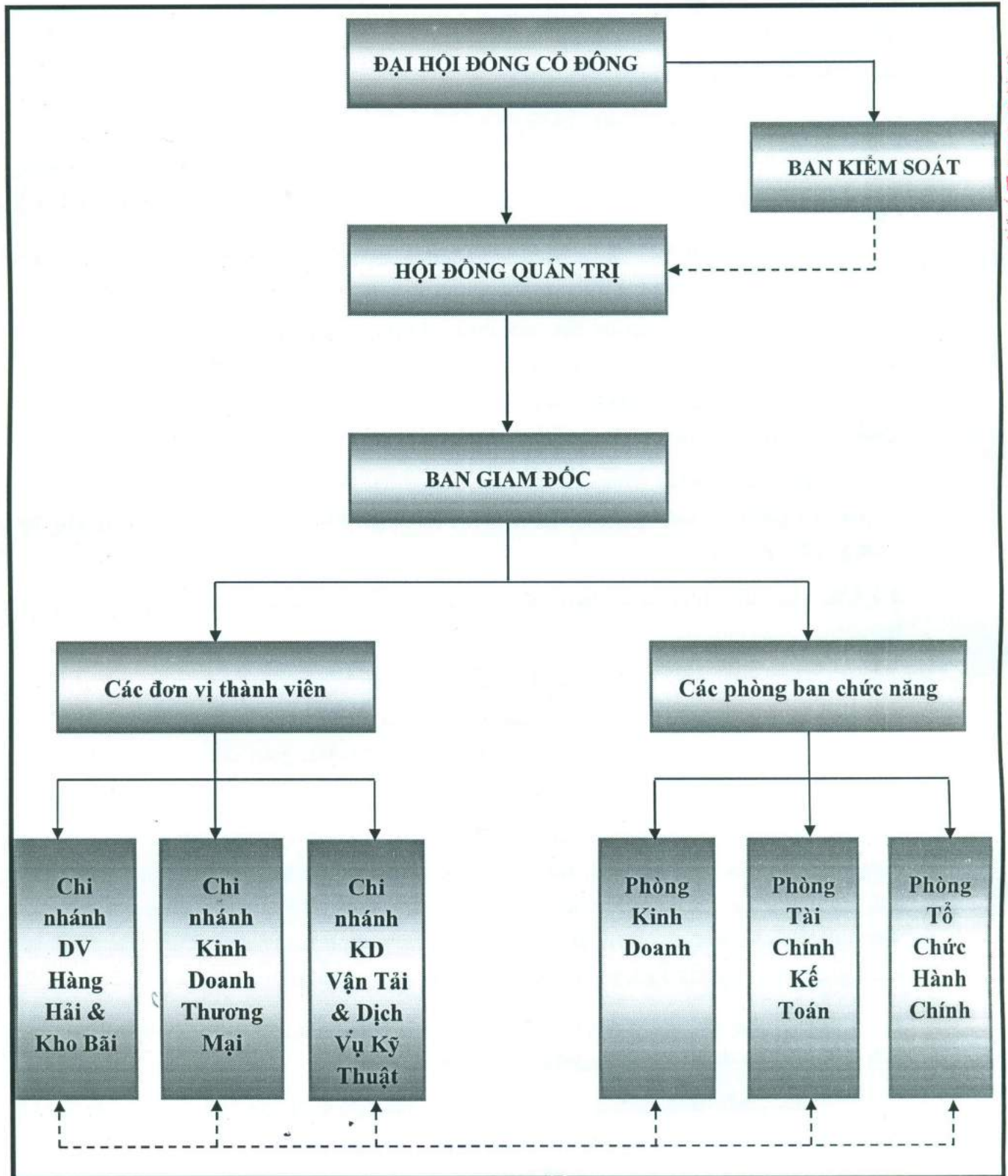
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Ngành nghề kinh doanh: (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

- Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Kinh doanh Dịch vụ hàng hải và Kho bãi lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Đại lý xăng dầu; Dầu công nghiệp

2.2 Địa bàn kinh doanh: Hoạt động chính tại khu vực Miền Trung Tây nguyên - Việt nam và Cộng hòa DCND Lào.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



----->

Quan hệ chức năng.

—————

Quan hệ trực tuyến.

4. Định hướng phát triển

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 2014 đến 2018 là 8 – 10 %/ năm. Mức chia cổ tức hàng năm tối thiểu 8% vốn điều lệ. Phát triển thị trường dịch vụ, bảo đảm lợi ích hài hòa của cổ đông và người lao động.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phương tiện thiết bị ...đến năm 2018 cơ bản hoàn thiện hệ thống cung cấp dịch vụ kinh doanh Logistics.

- Kêu gọi đầu tư, xây dựng đối tác chiến lược nhằm gia tăng nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Tiếp tục nâng cao uy tín, xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp, đảm bảo cung cấp các dịch vụ có chất lượng cao, thỏa mãn nhu cầu của Quý khách hàng, lấy phương châm "**Hàng hóa của bạn- Trách nhiệm của tôi**" với tiêu chí "**Uy Tín - Đơn Giản - Hiệu Quả**" là mục tiêu phục vụ của PORTSERCO.

- Đến năm 2020 Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO trở thành nhà cung cấp dịch vụ Logistic có tính chuyên nghiệp cao, tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng tại miền Trung- Tây nguyên..

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của công ty:

- Thực hiện việc phát triển doanh nghiệp gắn với bảo vệ môi trường như giảm mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, sử dụng nước, sử dụng năng lượng, hướng đến việc tăng cường sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường, thu gom chất thải công nghiệp đúng quy định.

- Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp về cơ sở vật chất kỹ thuật, từng bước thay thế các trang thiết bị cũ bằng các thiết bị mới hiện đại sử dụng ít nguyên nhiên vật liệu và giảm khí thải độc hại ra môi trường (tiêu chuẩn EURO cao), có tính an toàn cao trong vận hành. Tuân thủ các quy định trong việc khai thác vận hành kho bãi hàng hóa, công tác PCCN, tràn đổ hóa chất, xử lý chất thải...

- Thiết lập Hệ thống quản lý chất lượng doanh nghiệp theo tiêu chuẩn ISO, nâng cao tính hiệu quả và tính chuyên nghiệp trong kinh doanh.

- Việc phát triển doanh nghiệp gắn với việc bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho Người lao động, bảo đảm việc làm ổn định, tăng thu nhập, góp phần vào công tác An sinh xã hội. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội từ thiện khác...

- Quan tâm công tác đào tạo và đào tạo lại lao động đáp ứng yêu cầu công tác mới, xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề có khả năng nắm bắt được công nghệ kỹ thuật cao, có tinh thần trách nhiệm cộng đồng.

5. Các rủi ro:

- Nền kinh tế nói chung phục hồi chậm, lưu thông hàng hóa tăng thấp, nhu cầu dịch vụ Logistics còn gặp nhiều hạn chế từ nhận thức, cạnh tranh ngày càng khốc liệt. . dẫn đến ảnh hưởng hiệu quả đầu tư của Công ty.

- Sự bất ổn của chi phí nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, các khoản phí và lệ phí ngày càng tăng làm doanh nghiệp khó khăn trong quản lý và tính toán giá thành.

- Nguồn tài chính hạn chế ảnh hưởng việc đầu tư phát triển, làm tăng chi phí vốn, dễ gây bất ổn khi có sự thay đổi trong chính sách tiền tệ.

II/ Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	KH 2018	TH 2017	TH 2018	So sánh TH 2017 với	
				KH 2018	TH 2017
Doanh thu	127.000.000	127.590.125	103.390.318	81,4%	81%
Lợi nhuận trước thuế	2.600.000	3.252.945	620.562	23,87%	19,07%
Lợi nhuận sau thuế		2.710.495	468.224		

Các chỉ tiêu tài chính năm 2018 không đạt theo kế hoạch đề ra, tổng doanh thu bằng 81,4% kế hoạch và bằng 81% năm 2017; lợi nhuận trước thuế bằng 24% kế hoạch và bằng 19% năm 2017.

Theo ngành kinh doanh, doanh thu dịch vụ vận tải đạt 79.1% kế hoạch và bằng 75.7% năm 2017, doanh thu dịch vụ hàng hải và kho bãi đạt 75.4% kế hoạch và bằng 74% năm 2017, doanh thu kinh doanh thương mại đạt 98% kế hoạch và bằng 91.6% năm 2017.

Thông qua các chỉ tiêu tài chính của 02 năm 2017 và 2018 đã phản ánh hoạt động SXKD của công ty có xu hướng giảm mạnh, đặc biệt là về dịch vụ vận tải bao gồm vận tải bộ và vận tải biển. Trong đó đáng chú ý là sự giảm sút của dịch vụ vận tải bộ - ngành kinh doanh chính của công ty – đã ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của công ty cũng như các mục tiêu khác về đảm bảo việc làm, thu nhập cho NLĐ và cổ tức cho cổ đông.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

* Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

• **Hội đồng quản trị Công ty**

- 1. Ông : Nguyễn Xuân Dũng**
- Chức vụ tại Công ty : Chủ tịch HĐQT
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 18/5/1956
 - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Chứng minh thư nhân dân : 200187035
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 47/14 Nguyễn Du, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng
 - Điện thoại liên lạc : 05113.822 517
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí, Cử nhân Ngoại ngữ
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **233.000 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
Từ nhỏ -1981	Đi học
12/1981-10/1994	Kỹ sư Cảng Đà Nẵng
11/1994- 06/2016	Phó Tổng Giám đốc Cảng Đà Nẵng
01/2003- nay	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng nay là Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

- 2. Ông : Nguyễn Lê Minh**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 02/10/1960
 - Nơi sinh : Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Chứng minh thư nhân dân : 201048057

- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : 32 Cao Thắng, Tp Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 05113.894717
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo, Cử nhân Kinh tế - Quản trị KD
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 235.000 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1983 – 9/1985	Thực hiện nghĩa vụ quân sự tại Lữ 239-BTL Công binh – Chức vụ Chiến sỹ.
9/1985-10/1988	Kỹ sư – Kỹ thuật Xưởng Cơ khí: Xí nghiệp xếp dỡ Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1988-10/1989	Đội phó Cơ giới: Phụ trách Xưởng cơ khí Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1989-12/1993	Phụ trách Xưởng Cơ khí Tiên Sa.
01/1994-8/1996	Phó Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
8/1996-12/2002	Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
01/2003-10/2008	Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008- nay	Giám đốc Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO.

3/ Ông : Lê Nam Hùng

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 17/01/1978
- Nơi sinh : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Chứng minh thư nhân dân : 201374872
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng

- Địa chỉ thường trú : 80 Châu T Văn, Tp Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Quản trị kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **91.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/2000-7/2001	Nhân viên tổ chức lao động – Tổng Công ty Xây dựng Miền trung.
8/2001-12/2002	Chuyên viên Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-11/2005	Phó Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
12/2005-10/2008	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008 - 12/2010	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO
Từ T1/2011- nay	Phó giám đốc Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

4. Ông : Mai Văn Quang

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 15/06/1962
- Nơi sinh : Đà Nẵng
- Chứng minh thư nhân dân : 200053847
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Duy Xuyên, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 47/10 Nguyễn Du, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 0914 063 123
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại Học Quản Trị Kinh Doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **36.100 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1986 – 8/1988	Nghĩa vụ quân sự.
8/1988 – 3/2003	Phó Giám đốc Vietfracht Đà Nẵng
4/2003 – 12/2017	Tổng Giám đốc Asiatrans Vietnam
01/2018 đến nay	Chủ tịch HĐQT Asiatrans Vietnam Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO

5/ Bà**: Nguyễn Thị Tuyết**

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 08/01/1966
- Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân : 201352620
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Hòa, Điện Bàn, Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 39 Châu Thượng Văn, TP Đà Nẵng.
- Điện thoại liên lạc : 0905187665
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Tài chính Kế toán
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : 110.610 CP
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
2/1984-5/1986	Cán sự Thống kê Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
6/1986-9/1996	Cán sự Kế toán Xí nghiệp xếp dỡ Cảng Đà Nẵng
10/1996-12/2002	Cán sự Kế toán Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-7/2013	Chuyên Viên Thống Kê Công Ty Cổ Phần PORTSERCO
8/2013-12/2013	Phó Phòng Phụ trách Phòng TCKT Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO

20/12/2013 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO
--------------------	--

• **Ban Kiểm soát Công ty:**

- 1/ Bà : Tôn Thị Kim Tuyên**
- Chức vụ tại Công ty : Trưởng ban kiểm soát
 - Giới tính : Nữ
 - Ngày tháng năm sinh : 10/10/1960
 - Nơi sinh : Điện Bàn, Quảng Nam.
 - Chứng minh thư nhân dân : 200749766
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Điện Bàn, Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 09 Đức Lợi 3, Tp Đà Nẵng
 - Số điện thoại liên lạc : 0914.099.391
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Tài chính Kế toán
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **4.000 CP**
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/1979-11/1996	Nhân viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
12/1996-3/2001	Chuyên viên Kế toán Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
4/2001- 10/2015	Phó Phòng TCKT Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - nay	Trưởng BKS Công ty Cổ phần LogisticsPORTSERCO

- 2/ Bà : Âu Thị Mai Hoa**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
 - Giới tính : Nữ
 - Ngày tháng năm sinh : 03/02/1963

- Nơi sinh : Hải Phòng
- Chứng minh thư nhân dân : 200068344
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nghĩa Phương, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú : K21/2 Mai Lão Bạng, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 05113.886305
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán, Quản trị Kinh doanh
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **19.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
4/1979-12/1980	Binh nhất Trường Hạ sỹ quan Quân khu V
01/1981-12/1982	Thủ kho đội sản xuất phụ Cảng Đà Nẵng
01/1983-4/1984	Kế toán khu Tiên Sa Cảng Đà Nẵng
4/1984-11/1996	Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
12/1996-5/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp Cơ khí Đà Nẵng
6/2002-12/2002	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Chuyên viên Kế toán Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/2008 - 8/2013	Chuyên viên Lao động Tiền lương Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO.
9/2013 - 03/2018	Phó Phòng Tổ chức Hành chính Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO
Từ 04/2019 đến nay	Ủy viên BKS Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

3/ Bà : Mai Trúc Huyền

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 05/01/1964

- Nơi sinh : Đại Lộc – Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân : 200775592
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đại Phước – Đại Lộc – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : K30/12 Hoàng Diệu, Q.Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc : 0903 565 789.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Ngoại thương
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **24.800 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1981-6/1986	Công nhân tổ tổng hợp Xí nghiệp Cơ khí Cảng Đà Nẵng
7/1986-10/1990	Nhân viên bán hàng XÍ nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
11/1990-9/1994	Nhân viên phục vụ Nhà hàng Quê Hương – Phòng Hành chính Cảng Đà Nẵng.
10/1995-7/2005	Kê toán câu lạc bộ Thủy thủ Cảng Tiên Sa
8/2005-09/2017	Phụ trách Chi nhánh Cửa hàng Miễn thuế Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO, kiêm kế toán Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi
09/2017 đến nay	Ủy viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO

• **Các cán bộ quản lý:**

- 1/ Ông : Tôn Hưng Toàn**
- Chức vụ tại Công ty : Phó Trưởng Phòng Kinh doanh công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 27/10/1980
 - Nơi sinh : Đà Nẵng
 - Chứng minh thư nhân dân : 201420076
 - Quốc tịch : Việt Nam

- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Điện Quang – Điện Bàn – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 304/10 Điện Biên Phủ, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh Tế - Kế toán Tài chính
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **100 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
01/2005 – 12/2006	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần LogisticsPORTERCO
01/2007 – 10/2008	Nhân viên Phòng TCHC Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
01/2009-9/2014	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần LogisticsPORTSERCO
10/2014 đến nay	Phó Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty cổ phần Logistics PORTSERCO.

2/ Ông : Võ Hoài Nam

- Chức vụ tại Công ty : Giám đốc Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải và Kho bãi.
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 24/02/1976
- Nơi sinh : Hà Nội
- Chứng minh thư nhân dân : 201274656.
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán :
- Địa chỉ thường trú : 27 Cao Thắng, TP. Đà Nẵng.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị Kinh doanh.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **15.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
7/2003 – 9/2005	Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty CP DVTH CảngĐà Nẵng
10/2005 – 12/2008	Phụ trách Trạm Dịch vụ Hàng Hải Công ty CP DVTH CảngĐà Nẵng
1/2009 – 11/2009	Phó Trạm Dịch vụ Hàng hải Công ty CP LogisticsPORTSERCO
12/2009 – 12/2010	Trưởng Trạm Dịch vụ Hàng hải Công ty CP LogisticsPORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh DVHH và Kho bãi Công ty CP LogisticsPORTSERCO

3/ Ông

: Nguyễn Anh Tài

- Chức vụ tại Công ty : Giám đốc Chi nhánh KDVT và DVKT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 16/07/1979
- Nơi sinh : Tam Kỳ, Quảng Nam
- Chứng minh thư nhân dân : 201423749
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thị xã Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam.
- Địa chỉ thường trú : 288 Phan Chu Trinh, Tam Kỳ, Quảng Nam.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần : **10.000 CP**
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
1/2003 – 3/2005	Kỹ sư Nhà máy đóng tàuĐà Nẵng
7/2005 – 12/2008	Kỹ sư cơ khí, Công ty CP DVTH CảngĐà Nẵng
1/2009 – 7/2010	Kỹ sư cơ khí Công ty CP LogisticsPORTSERCO
8/2010 - 12/2010	Phó Trạm KDVT & DVKT Công ty CP LogisticsPORTSERCO
1/2011 đến nay	Giám đốc Chi nhánh KDVT & DVKT Công ty CP LogisticsPORTSERCO

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Những chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

*** Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

Cán bộ công nhân viên của Công ty hiện nay (số liệu ngày 31/12/2018): 59 người gồm 52 CBCNV, 06 CBCNV nghỉ hưu hợp đồng lại và 01 lao động hợp đồng thời vụ ngắn hạn. Trong đó:

- Lao động quản lý (văn phòng công ty): 12 người.
- Lao động điều hành trực tiếp (các đơn vị trực thuộc): 09 người.
- Lao động phục vụ, bán hàng, bảo vệ và Sản xuất trực tiếp: 38 người.

*** Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:**

- Các biện pháp bảo đảm việc làm cho Người lao động:

+ Người sử dụng lao động căn cứ vào Kế hoạch kinh doanh, chiến lược kinh doanh của Công ty do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định... để xây dựng hệ thống tổ chức, tiêu chuẩn nhân sự đáp ứng nhu cầu công việc.

+ Người sử dụng lao động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị trong công ty bằng nhiều biện pháp tìm kiếm việc làm cho người lao động, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Người sử dụng lao động khuyến khích tập thể, cá nhân trong việc tìm kiếm việc làm và có những chính sách khen thưởng kịp thời để động viên.

+ Phát triển thị trường đưa các sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa của công ty mở rộng cả trong nước và ngoài nước.

- Khi tuyển dụng lao động, người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại công việc, tổ chức huấn luyện, hướng dẫn, thông báo cho người lao động về những quy định, biện pháp làm việc an toàn, vệ sinh và những khả năng tai nạn cần đề phòng trong công việc của từng người lao động. Người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo chế độ quy định, chi phí khám do Người sử dụng lao động chịu.

- Bảo hiểm xã hội:

+ Doanh nghiệp sẽ thực hiện chế độ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho toàn bộ người lao động trong công ty sau khi hết thời hạn thử việc và được Giám đốc công ty chính thức ký HĐLĐ theo mức đóng quy định theo thang lương, bảng lương của công ty.

+ Hàng tháng, doanh nghiệp sẽ thay mặt người lao động đóng toàn bộ khoản BHXH, BHYT, BHTN mà người lao động phải đóng cho cơ quan BHXH.

+ Khi tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN người lao động sẽ được cấp sổ BHXH, Thẻ BHYT và được cơ quan BHXH chi trả cho người lao động trong những trường hợp như: nghỉ ốm, nghỉ thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ hưu, tử tuất, trợ cấp thất nghiệp, nghỉ phục hồi sức khỏe.

- Bảo hiểm thân thể 24/24: Nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động trong quá trình làm việc và nghỉ ngơi nếu gặp rủi ro bị tai nạn. Công ty mua toàn bộ phần bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả người lao động đã được Giám đốc công ty ký hợp đồng, người sử dụng lao động đóng 100% chi phí bảo hiểm này.

- Công ty cũng đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, chỉ số đo lường hiệu suất chính (KPIs) Công ty cổ phần logistics PORTSERCO được xây dựng để đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a/ Các khoản đầu tư.

Tập trung hoàn chỉnh hồ sơ giao đất khu vực kho Sơn Hải để tiếp tục triển khai đầu tư hoàn thiện dự án và đưa vào khai thác trong thời gian sớm nhất có thể.

Hiện công ty vẫn đang tiếp tục duy trì đầu tư 6.600 cổ phần tại Công ty cổ phần XNK và dịch vụ Cảng Sài Gòn và nhận cổ tức hàng năm theo mức chia của ĐHCĐ công ty này quyết định.

4. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	65.086.850.458	64.332.535.380	-1,15
Doanh thu thuần	127.590.124.995	103.390.318.546	-18,97
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.660.843.280	761.683.915	-71,37
Lợi nhuận khác	592.101.913	-141.122.121	
Lợi nhuận trước thuế	3.252.945.193	620.561.794	-80,92
Lợi nhuận sau thuế	2.710.495.305	468.224.235	-82,72
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	92,54	89,84	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	82,83	79,28	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	53,68	56,35	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	115,88	129,09	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	49,22	39,49	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,96	1,61	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,12	0,45	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	8,99	1,67	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,16	0,73	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2,08	0,74	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.200.000 CP

5.2 Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ: có 04 cổ đông lớn và 86 cổ đông nhỏ.
- Cổ đông là tổ chức và cá nhân: gồm 90 cổ đông cá nhân và không có cổ đông là tổ chức
- Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: có 02 cổ đông nước ngoài và 88 cổ đông trong nước.
- Cổ đông Nhà nước: không có cổ đông nhà nước

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 CP.

5.5 Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a/ Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018/2017
1	Nhiên liệu	lít	253.666	267.599	105,5%
2	Lốp	bộ	179	282	157,5%
3	Sơn	kg	41,5	55	132,5%
4	Que hàn	kg	75	65	86,6%
5	Oxy	chai	13	31,5	242,3%
6	Gas	kg	6	39	650%
7	Acetylen	kg	20	7,4	37%
8	Sắt thép	kg	791	559	70,6%

b/ Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.2 Tiêu thụ năng lượng

a/ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty sử dụng điện do Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng cung cấp.

b/ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Trong điều kiện kinh doanh khó khăn, Công ty đã phát động CBCNV tiết kiệm chi phí, trong đó có chi phí điện bằng các biện pháp:

- Chỉ sử dụng điều hòa nhiệt độ khi cần thiết, đặt nhiệt độ hợp lý
- Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, tăng cường nhắc nhở các trường hợp sử dụng điện lãng phí.
- Đối với kho bãi, sử dụng đèn halogen thay cho đèn cao áp sợi đốt
- Cân đối pha điện sử dụng để nâng cao hệ số $\cos \varphi$

Vì vậy, năm 2018, lượng điện tiêu thụ là 46.353 KWh (128.738.265 đồng), năm 2017 lượng điện tiêu thụ là 42.420KWh (104.395.620 đồng).

c/ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.3 Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty sử dụng nguồn nước sạch do Công ty cấp nước Đà Nẵng cung cấp, không khai thác nước ngầm tự nhiên.

Lượng nước sử dụng năm 2018 là 964 m³ (13.766.355 đồng), năm 2017 là 1.140m³ (17.561.700đ). Mặc dù trong năm công ty có hoạt động thêm 01 kho bãi nhưng công ty đã sử dụng hợp lý hơn nên giảm được lượng nước tiêu thụ đáng kể.

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty Quản lý môi trường đô thị về việc thu gom rác thải đúng quy định nên không xảy ra tình trạng vi phạm về quy định môi trường.

b/ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : **Không**

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động : Năm 2018, Công ty đã xây dựng các qui định mới, các chính sách liên quan có lợi cho người lao động như:

- Quy định mức lương tối thiểu cho công nhân cơ khí (QĐ số 12/CTHC ngày 10/04/2018).
- Điều chỉnh tiền lương cho CBCNV từ 1/1/2018 theo lương tối thiểu vùng (QĐ số 08/QĐ-CTHC, ngày 26/03/2018).

- Quy định về ban hành tiêu chuẩn và chuẩn mực loại bỏ công cụ xếp dỡ (QĐ 14b/CTHC ngày 01/6/2018).

- Quy định giao nhận Clinker tại kho Hòa Khánh, Hòa Khương.

- Quy định số 21/CTHC ngày 25/9/2018 về tiêu chuẩn định mức trang bị BHLĐ.

- Quy định số 31/CTHC ngày 29/11/2018 về hợp tác kinh doanh với NLD của Công ty CP Logistics PORTSERCO.

- Điều chỉnh tiền lương đóng BHXH cho CBCNV năm 2018 (lái xe) (QĐ số 33/CTHC).

Ngoài ra còn một số các quyết định được thay thế bổ sung năm 2018: Quyết định thành lập Ban chỉ huy và đội PCCC-PCBL Công ty,

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Tính đến 31/12/2018 số CNCNV của Công ty là **59** người.

- Mức lương trung bình trong năm 2018 là: **7.829.507** đ/người/tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động khi đã ký hợp đồng lao động với công ty từ 01 tháng trở lên.

- Công ty hỗ trợ cho 100% chi phí bảo hiểm thân thể 24/24 cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty, nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động khi làm việc và cả khi nghỉ ngơi nếu không may gặp phải tai nạn.

- Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% người lao động đang làm việc tại Công ty.

- Trang bị đầy đủ BHLĐ, phương tiện làm việc an toàn cho người lao động khi tham gia và thực hiện lao động sản xuất.

- Tổ chức cho người lao động tham gia các hoạt động ngoại khóa, du lịch tham quan trong nước và nước ngoài.

- Tổ chức và tham gia thường xuyên câu lạc bộ bóng đá nam tại công ty vào các chiều thứ 2,4,6 hàng tuần.

c/ Hoạt động đào tạo người lao động

Năm 2018, Công ty đã tổ chức và cử cán bộ tham gia **8** khóa đào tạo, **33** lượt người tham dự với kinh phí là **7.780.000** đồng; các khóa đào tạo chủ yếu là nghiệp vụ chuyên môn và nâng cao khả năng quản lý, chăm sóc khách hàng, các khóa huấn luyện về PCCC, ATVSLĐ, các khóa tập huấn về chế độ chính sách mới của Nhà nước liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và người lao động. Đào tạo lại, bố trí lao động hợp lý cho một số

đối tượng lao động do tình hình sức khỏe nhằm đảm bảo an toàn và hợp lý tạo điều kiện cho người lao động có việc làm, ổn định cuộc sống.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Hàng năm công ty thường xuyên tham gia công tác xã hội như phụng dưỡng Mẹ Việt Nam Anh Hùng, các chương trình do cấp trên, địa phương phát động, các công tác từ thiện như: Ủng hộ các em nhỏ có hoàn cảnh khó khăn trong dịp Tết nguyên đán, trẻ em khuyết tật thành phố Đà Nẵng, quỹ bảo trợ trẻ em, ủng hộ CNVCLĐ vùng thiên tai do thiên tai ngập lụt, ủng hộ đồng bào miền Trung, sửa chữa nhà cho người có công các quỹ đền ơn đáp nghĩa, Tết vì người nghèo nơi Công ty đóng trụ sở... đóng góp vào chương trình từ thiện gần 90 triệu đồng .

- Tham gia các hiệp hội: Hiệp hội vận tải Hàng hóa đường bộ Đà Nẵng, Hiệp hội VLXD Miền Trung Tây nguyên, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hiệp hội Doanh nghiệp trẻ ...

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III/ Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Những tiên bộ đã đạt được.

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Sản lượng :			
- Nhiên liệu, Castrol (Lít)			
- Vận tải (TKm)			
- Doanh thu thuần (ng.đ)	132.411.212	127.590.124	103.390.318
- Lợi nhuận kinh doanh (ng.đ)	3.633.533	2.660.843	761.684
- Lợi nhuận khác (ng.đ)	283.724	592.101	-141.122
- Lợi nhuận trước thuế (ng.đ)	3.917.258	3.252.945	620.562
Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	77,14	92,54	89,84
- Hệ số thanh toán nhanh	68,77	82,83	79,28

Khả năng sinh lời (%)			
- LN sau thuế/ DT thuần	2,36	2,12	0,45
- LN sau thuế/Vốn chủ	10,41	8,99	1,67
- LN sau thuế/Tổng tài sản	4,27	4,16	0.73

a/ Các chỉ tiêu tài chính năm 2018 không đạt theo kế hoạch đề ra và giảm sâu so với năm 2017 chủ yếu là do các khách hàng lớn của công ty bị giảm sút kinh doanh hoặc bị đình trệ sản xuất; cạnh tranh tăng cao chủ yếu về giá trong khi chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng làm cho lợi nhuận giảm sâu...

b/Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán giảm so với năm trước.

c/ Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời giảm sâu trong năm qua.

2. Tình hình tài chính

2.1/Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản của Công ty đến 31/12/2018 là 64,332 tỷ, giảm so với 31/12/2017 (65,086 tỷ) là 751 triệu giảm 1,16 % .

- Trong đó tài sản dài hạn giảm 1,871 tỷ (42,103 tỷ - 43,974 tỷ)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 54,5 triệu (moooc xe)

- Tài sản ngắn hạn tăng 1,107 tỷ (22,229 - 21,122), tỷ trọng trong kết cấu tài sản tăng.Như vậy, bản chất trong kết cấu tài sản cuối năm 2018 tăng là do các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho tăng lên.

2.2/Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả đến 31/12/2018 là 36,250 tỷ tăng so với 31/12/2017 (34,937 tỷ); là 1,313 tỷ; tăng 3,76 %, trong đó :

Nợ ngắn hạn tăng 1,928 tỷ; tỷ trọng trong tổng nguồn vốn tăng.

Nợ dài hạn giảm 606 triệu.

Tỷ trọng nợ phải trả trên tổng số nguồn vốn tăng (từ 53,68 % lên 56,348 %).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công ty tiếp tục thực hiện giao quyền chủ động kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, tăng cường công tác quản lý bằng việc hoàn thiện Hệ thống quy chế của Công ty, thực hành tiết kiệm, hợp lý hóa các chi phí. Trú trọng công tác tài chính doanh nghiệp.

- Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

- Công ty cũng đã áp dụng hệ thống chỉ số đo lường hiệu suất chính (KPIs) để đánh giá hiệu quả làm việc của bộ phận, cá nhân trong Công ty. Xây dựng chương trình thực hiện tốt 5S.

- Xây dựng bổ sung những chính sách tốt cho người lao động: Xây dựng lại hệ thống thang, bảng lương phù hợp với quy định của Nhà nước. Bổ sung, sửa đổi quy định tính lương và trả lương cho Người lao động; những định mức chi phí phù hợp như chi phí tiêu hao nhiên liệu, chi phí khấu hao lốp ô tô.

- Những quy định về phúc lợi tốt cho người lao động: Tham gia đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, BHTN; trợ cấp độc hại cho những đối tượng lao động làm trong ngành nghề được hưởng trợ cấp theo đúng quy định. Hàng năm tổ chức tham quan, du lịch trong nước...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty đang tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược trở thành nhà kinh doanh dịch vụ Logistics hàng đầu tại miền Trung, vì vậy công ty đã tập trung mọi nguồn lực để hoàn thiện hệ thống dịch vụ bao gồm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư kho bãi, thiết bị, phát triển trọng tâm các dịch vụ về Container, tăng cường liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, phát triển trọng tâm thị trường khu vực miền Trung và khai thác tốt EWEC.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Thống nhất với nội dung kết quả Kiểm toán của Công ty kiểm toán ACC

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải..):

Năm 2018 công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để hợp lý hóa và tiết kiệm trong việc sử dụng năng lượng, sử dụng nước cũng như thực hiện các quy định chặt chẽ về xử lý rác thải được cam kết với Công ty môi trường thông qua Hợp đồng kinh tế. Thực tế mức sử dụng năng lượng tăng nhẹ, sử dụng nước giảm, điều tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn năng lượng và nguồn nước... Thanh lý các thiết bị cũ và đầu tư mới thiết bị đảm bảo đạt chuẩn về khí thải theo quy định.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty đã nghiêm túc thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước về giải quyết chính sách cho người lao động (NLĐ). Tất cả NLĐ đều được thực hiện quyền dân chủ của mình thông qua Thỏa ước lao động tập thể; Hội nghị NLĐ hàng năm; thực hiện QCDC cơ sở, thực hiện Đối thoại định kỳ giữa đại diện NLĐ và ban lãnh đạo công ty. . 100% NLĐ được đăng ký tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn 24/24; được đảm bảo các

chế độ về phụ cấp nghề; được trang bị BHLĐ và huấn luyện ATVSLĐ hàng năm, chế độ tiền lương được đảm bảo theo quy định; thu nhập năm sau cao hơn năm trước.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty đã tham gia tốt tất cả các công tác xã hội như phụng dưỡng mẹ VNAH, tặng quà ủng hộ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn trong dịp Tết nguyên đán, đóng góp vào các hoạt động từ thiện nhân đạo như ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa; xây dựng sửa chữa nhà cho những gia đình có công trên địa bàn; tham gia tốt công tác ANTT tại địa bàn công ty hoạt động. Tích cực tham gia hoạt động với các Hội doanh nghiệp trên địa bàn thành phố góp phần xây dựng và phát triển cộng đồng doanh nghiệp.

IV/ Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2018 một số khách hàng lớn đã ký hợp đồng với công ty gặp khó khăn về chính sách bị sụt giảm sản lượng vận tải đường bộ và môi giới hàng hải. Thị trường mới khai thác chưa đạt hiệu quả do chi phí lớn.

Chính sách đối với người lao động được thực hiện đầy đủ. Sự phối hợp hoạt động với các tổ chức chính trị xã hội được duy trì và có tác động tích cực.

Việc chấp hành pháp luật về thuế, giao thông, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ được thực hiện nghiêm túc.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc công ty

2.1/ Thái độ trách nhiệm và kỷ luật: Ban điều hành có ý thức tốt về trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

2.2/ Thực hiện nhiệm vụ được giao: Ban Điều hành đã chú trọng việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để tăng trưởng thị phần; Chú trọng công tác marketing để phát triển thị trường đi đôi với việc cải tiến quản trị để tổ chức thực hiện đạt mục tiêu được giao.

2.3/ Những vấn đề cần quan tâm giải quyết: Sắp xếp tổ chức, tinh gọn nhân lực nâng cao năng suất lao động. Chú trọng đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, tiếng Anh, vi tính. Đẩy mạnh công tác thị trường tăng doanh thu tất cả các sản phẩm dịch vụ một cách đồng bộ.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Từng bước xây dựng Công ty Cổ phần Logistics PORTSERCO thành công ty cung ứng dịch vụ logistics 3PL.

- Mức tăng trưởng bình quân về doanh thu khoảng 5%/năm

- Mức thu nhập trên cổ phiếu bình quân (EPS) đạt khoảng 700đồng/cổ phiếu.

- Tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới phù hợp với chuẩn mực logistics 3PL.
- Đào tạo nhân lực về kỹ năng quản trị, logistics, tiếng Anh. Xây dựng đội ngũ lao động trực tiếp thành lực lượng chính qui, tinh nhuệ. Tuyển dụng một số nhân viên có trình độ giỏi nghiệp vụ, sắp xếp lại bộ máy theo hướng tinh gọn, trực tuyến.
- Quản lý công tác tài chính minh bạch, hiệu quả; Quản lý tốt công nợ, hàng tồn kho, hạn chế thấp nhất nợ xấu, nợ khó đòi.
- Cơ cấu lại nguồn vốn; Chuyển đổi, di dời kho bãi, kết cấu hạ tầng khu vực Sơn Trà sang khu vực Liên chiểu.

V/ Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a/Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty là 05 thành viên.

- | | |
|---|--|
| 1. Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 19,42% (233.000 CP /1.200.000 CP) |
| 2. Ông Nguyễn Lê Minh | Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 19,58% (235.000 CP /1.200.000 CP) |
| 3. Ông Lê Nam Hùng | Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 7,58% (91.000 CP /1.200.000 CP) |
| 4. Ông Mai Văn Quang | Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 3,01% (36.100 CP /1.200.000 CP) |
| 5. Bà Nguyễn thị Tuyết | Ủy viên HĐQT- QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là : | 9,22% (110.610 CP /1.200.000 CP) |
- Ông Mai Văn Quang là thành viên không điều hành tại công ty.

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa có các tiểu ban thuộc HĐQT.

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị (đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của HĐQT, nội dung và kết quả các cuộc họp)

Thực hiện Điều lệ và Quy chế quản trị công ty, HĐQT tổ chức 04 cuộc họp thường kỳ; 03 cuộc họp đột xuất. Các cuộc họp do Chủ tịch HĐQT chủ trì với sự hiện diện đầy đủ của các thành viên HĐQT và Trưởng Ban kiểm soát đều được mời tham dự, tư vấn. Các nội dung và trình tự các cuộc họp được thực hiện đúng theo Quy định của Điều lệ Công ty và đạt được sự đồng thuận cao.

Nghị quyết các cuộc họp đã được gửi đến cho từng thành viên trong Hội đồng quản trị và được phổ biến đến toàn Công ty để triển khai thực hiện và thông báo trên website của Công ty.

d/ Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành: tham gia các họp do HĐQT tổ chức.

Đề xuất một số ý kiến nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường; đưa ra một số giải pháp trong công tác tài chính doanh nghiệp; hoàn thiện bộ máy tổ chức nhân sự.

d/ Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

e/ Các thành viên Hội đồng quản trị chưa có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

2. Ban Kiểm soát

a/ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.

Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Công ty là 03 thành viên.

Cơ cấu Ban Kiểm soát Công ty bao gồm:

1. Bà Tôn Thị Kim Tuyến	Trưởng ban - QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	0,33% (4.000 CP /1.200.000 CP)
2. Bà Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên - QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	1,58% (19.000 CP /1.200.000 CP)
3. Bà Mai Trúc Huyền	Ủy viên - QĐ bổ nhiệm ngày 08/03/2014
Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết là :	2,07% (24.800 CP /1.200.000 CP)

b/ Hoạt động của Ban kiểm soát.

Trong năm 2018, Ban Kiểm Soát Công ty đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua ngày 31/03/2018.

Xem xét tình hình hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2018, báo cáo tài chính cả năm của Công ty, xem xét tính pháp lý các yếu tố ảnh hưởng của các vấn đề trọng yếu liên quan đến công tác kế toán tài chính nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, chế độ kế toán trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc, pháp luật của Nhà nước.

Trưởng ban Kiểm soát Công ty đã tham dự 6 cuộc họp thường kỳ của HĐQT Công ty, cùng tham gia ý kiến và các kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch đã hoạch định trong năm.

- Ban Kiểm soát Công ty đã tổ chức họp 03 lần.

Lần 1: ngày 12/03/2018 - thông qua báo cáo hoạt động năm 2017 của BKS để chuẩn bị báo cáo đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 31/03/2018.

Lần 2: ngày 16/10/2018 - triển khai lịch kiểm tra tại các Chi nhánh, Phòng KD, Phòng TCKT của Công ty về tình hình hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2018.

Lần 3: ngày 14/12/ 2018 - báo cáo dự kiến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty, xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2019 (theo báo cáo cuộc họp với HĐQT Công ty), kế hoạch kiểm tra báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

Ban Kiểm Soát thường trao đổi thông tin qua email , điện thoại giữa các thành viên với nhau để có sự phối hợp kịp thời trong công việc.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a/Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Tiền lương tháng 13	Thù lao HĐQT	Tiền thưởng HĐQT
1	Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch HĐQT	276.000.000	34.500.000	48.000.000	
2	Nguyễn Lê Minh	Giám Đốc & UV HĐQT	331.096.664	41.190.778	30.000.000	
3	Lê Nam Hùng	P.Giám đốc & UV HĐQT	215.894.249	27.153.684	30.000.000	
4	Mai Văn Quang	Ủy viên HĐQT			30.000.000	
5	Nguyễn Thị Tuyết	KTT & Ủy viên HĐQT	167.577.613	21.138.944	30.000.000	
6	Tôn Thị kim Tuyền	Trưởng ban Kiểm soát			30.000.000	
7	Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS	25.158.600	3.394.825	17.250.000	
8	Mai Trúc Huyền	Ủy viên BKS			17.250.000	

b/ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: hầu hết các quy định về quản trị công ty đã được thực hiện tốt.

VI/ Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã s	Thuyết minh	31/12/2018 VN	01/01/2018 VN
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.229.491.617	21.112.812.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		891.599.467	2.499.656.686
1. Tiền	111	5	891.599.467	2.499.656.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.511.215.173	15.597.382.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	19.172.187.307	16.750.702.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	63.606.000	23.846.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	339.639.758	162.679.305
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9a	(1.064.217.892)	(1.339.845.205)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.613.718.973	2.214.391.570
1. Hàng tồn kho	141		2.613.718.973	2.214.391.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		212.958.004	801.381.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	212.958.004	801.381.689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.103.043.763	43.974.037.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.771.903.502	32.667.674.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.739.211.419	21.634.981.939
- Nguyên giá	222		41.816.241.174	41.816.241.174
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.077.029.755)	(20.181.259.235)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.032.692.083	11.032.692.083
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.032.692.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.274.330.085	11.219.784.630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.274.330.085	11.219.784.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		990.810.176	20.579.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	990.810.176	20.579.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.332.535.380	65.086.850.458

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.250.675.968	34.937.690.516
I. Nợ ngắn hạn	310		24.742.800.968	22.814.690.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.438.423.270	8.236.293.080
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.100.319.022	1.562.371.345
3. Phải trả người lao động	314		1.217.346.253	2.147.906.396
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	167.524.447	94.078.642
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	185.500.000	277.800.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	38.393.519	27.621.723
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	14.440.999.971	10.301.324.844
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.294.486	167.294.486
II. Nợ dài hạn	330		11.507.875.000	12.123.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	11.507.875.000	12.123.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.081.859.412	30.149.159.942
I. Vốn chủ sở hữu	410		28.081.859.412	30.149.159.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	1.346.077.512	3.413.378.042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		877.853.277	702.882.737
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		468.224.235	2.710.495.305
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.332.535.380	65.086.850.458

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	103.390.318.546	127.590.124.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		103.390.318.546	127.590.124.995
4. Giá vốn hàng bán	11	24	95.330.248.261	116.268.615.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		8.060.070.285	11.321.509.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.232.912	920.477.421
7. Chi phí tài chính	22	26	1.901.537.383	1.941.365.884
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.901.537.383</i>	<i>1.941.365.884</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27a	1.150.266.835	1.153.623.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	4.249.815.064	6.486.154.037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		761.683.915	2.660.843.280
11. Thu nhập khác	31		4.114	688.022.269
12. Chi phí khác	32	28	141.126.235	95.920.356
13. Lợi nhuận khác	40		(141.122.121)	592.101.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		620.561.794	3.252.945.193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	152.337.559	542.449.888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		468.224.235	2.710.495.305
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	390	2.146
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		390	2.146



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	76.853.611.387	103.165.279.314
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(77.384.870.283)	(98.284.721.273)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.051.628.132)	(6.841.554.367)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 18,26	(1.902.165.327)	(1.947.085.355)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 17	(542.449.888)	(786.913.349)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.872.382.621	13.231.781.324
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.532.775.181)	(4.043.657.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.687.894.803)	4.493.129.159
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(54.545.455)	(459.596.677)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	689.272.727
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.080.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 8,25	9.832.912	756.757.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.712.543)	4.066.433.471
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 21	37.616.416.172	37.876.526.100
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 21	(34.091.866.045)	(42.862.613.043)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 22e	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.124.550.127	(7.386.086.943)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.608.057.219)	1.173.475.687
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	2.499.656.686	1.326.180.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	891.599.467	2.499.656.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh vận tải và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đối ngoại tệt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số và 01 công ty liên kết gồm:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- | | |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 162 Đường 3/2, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, hàng hóa) được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- ✓ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- ✓ Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	58.131.051	252.232.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	833.468.416	2.247.424.624
Cộng	891.599.467	2.499.656.686

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	2.672.087.742	2.579.896.137
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	2.950.065.686	1.493.418.980
Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.232.024.928	1.527.185.230
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	1.067.336.640	890.662.366
Công ty TNHH Khoáng sản Transcend Việt Nam	1.698.358.413	-
Các đối tượng khác	8.552.313.898	10.259.540.026
Cộng	19.172.187.307	16.750.702.739

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Sao Việt Quang	39.760.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ B&R	23.846.000	23.846.000
Cộng	63.606.000	23.846.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	301.419.925	-	132.064.574	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	6.600.000	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	38.219.833	-	24.014.731	-
Cộng	339.639.758	-	162.679.305	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.064.217.892	1.339.845.205
Cộng	1.064.217.892	1.339.845.205

b. Nợ xấu

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87.182.888	-	92.572.140	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	97.270.723	-	56.399.770	-
Hàng hóa	2.429.265.362	-	2.065.419.660	-
Cộng	2.613.718.973	-	2.214.391.570	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2018			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.064.217.892	-		
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	105.820.387	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	1.064.217.892	-		
			01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.339.845.205	-		
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- DNTN Tường Thành	6.557.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	15.910.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cơ khí XD Công trình 623	5.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	368.640.700	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
Cộng	1.339.845.205	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	340.984.744
Chi phí bảo hiểm	49.625.900	86.203.833
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	163.332.104	374.193.112
Cộng	212.958.004	801.381.689

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	990.810.176	20.579.022
Cộng	990.810.176	20.579.022

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17.007.372.708	290.500.000	24.460.128.466	58.240.000	41.816.241.174
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.007.372.708	290.500.000	24.460.128.466	58.240.000	41.816.241.174
Khấu hao					
Số đầu kỳ	5.766.886.990	94.725.000	14.261.407.245	58.240.000	20.181.259.235
Khấu hao trong kỳ	895.925.030	40.616.667	1.959.228.822	-	2.895.770.520
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.662.812.020	135.341.667	16.220.636.067	58.240.000	23.077.029.755
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	11.240.485.718	195.775.000	10.198.721.221	-	21.634.981.939
Số cuối kỳ	10.344.560.688	155.158.333	8.239.492.399	-	18.739.211.419

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.678.769.521 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 9.484.090.890 đồng. Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất lâu dài, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m², nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ

Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm tài sản cố định (sơ mi rơ mooc)	54.545.455	-
Xây dựng cơ bản	11.219.784.630	11.219.784.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
Cộng	11.274.330.085	11.219.784.630

15. Đầu tư tài chính dài hạn

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Tấn Gia Phát	1.437.112.215	575.175.080
Công ty TNHH Thương mại Núi Thành	595.208.828	729.684.210
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Vũ Hoa	404.515.850	283.275.076
Công ty TNHH MTV Ý Quân	315.137.515	206.152.552
Các đối tượng khác	4.686.448.862	6.442.006.162
Cộng	7.438.423.270	8.236.293.080

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	112.691.053	1.142.418.159	1.219.589.531	35.519.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	542.449.888	152.337.559	542.449.888	152.337.559
Thuế thu nhập cá nhân	21.455.000	325.072.474	319.831.234	26.696.240
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873.544.034	8.791.198	8.791.198	873.544.034
Các loại thuế khác	12.231.370	23.833.357	23.843.219	12.221.508
Cộng	1.562.371.345	1.652.452.747	2.114.505.070	1.100.319.022

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	31/12/2018		01/01/2018	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-
Cộng					66.000.000	-	66.000.000	-

(*) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay	19.445.152	20.073.096
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	76.855.546	74.005.546
Chi phí phải trả khác	71.223.749	-
Cộng	167.524.447	94.078.642

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	185.500.000	277.800.000
Cộng	185.500.000	277.800.000

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	4.022.949	24.083.539
Bảo hiểm xã hội	2.325.596	-
Phải trả khác	32.044.974	3.538.184
Cộng	38.393.519	27.621.723

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	9.346.199.844	37.166.416.172	33.026.741.045	13.485.874.971
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	9.346.199.844	37.166.416.172	33.026.741.045	13.485.874.971
Vay dài hạn đến hạn trả	955.125.000	955.125.000	955.125.000	955.125.000
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	618.750.000	618.750.000	618.750.000	618.750.000
- Ngân hàng TP Bank	336.375.000	336.375.000	336.375.000	336.375.000
Cộng	10.301.324.844	38.121.541.172	33.981.866.045	14.440.999.971

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	13.078.125.000	450.000.000	1.065.125.000	12.463.000.000
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	1.498.500.000	-	618.750.000	879.750.000
- Ngân hàng TP Bank	1.009.125.000	-	336.375.000	672.750.000
- Vay dài hạn các cá nhân	10.570.500.000	450.000.000	110.000.000	10.910.500.000
Cộng	13.078.125.000	450.000.000	1.065.125.000	12.463.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	955.125.000			955.125.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.123.000.000			11.507.875.000

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng Seabank – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn sau:
 - Hợp đồng số 40171/HĐTD-TDH ngày 29/02/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 02/03/2016 đến ngày 02/03/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 02 xe somi Romooc tải ben (tự đổ) theo hợp đồng mua bán số 005/2016/NHKD ngày 11/01/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 40177/HĐTD-TDH ngày 14/04/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 19/04/2016 đến ngày 19/04/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo hiệu HOWO Trung Quốc theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 01-04/2016/HĐMB/TH-PSC ngày 31/03/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty CP Ô tô Trung Hàn và 03 somi romooc theo hợp đồng mua bán Rơ Mooc Bene số 00302/NH-SC/2016 ngày 19/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn Ngân hàng TP bank theo Hợp đồng cho vay số 13/2016/HDTD/BDN/01 ngày 22/12/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 22/12/2016 đến ngày 22/12/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc, lãi suất áp dụng cho ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Mục đích vay: Vay mua 3 ô tô đầu kéo hiệu International phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	3.258.955.537	29.994.737.437
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.710.495.305	2.710.495.305
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.556.072.800	2.556.072.800
Số dư tại 31/12/2017	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	3.413.378.042	30.149.159.942
Số dư tại 01/01/2018	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	3.413.378.042	30.149.159.942
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	468.224.235	468.224.235
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.535.524.765	2.535.524.765
Số dư tại 31/12/2018	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	1.346.077.512	28.081.859.412

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chia	2.400.000.000	2.400.000.000



c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.413.378.042	3.258.955.537
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	468.224.235	2.710.495.305
Phân phối lợi nhuận	2.535.524.765	2.556.072.800
- Phân phối lợi nhuận các năm trước	2.535.524.765	2.556.072.800
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	135.524.765	156.072.800
+ Chi trả cổ tức	2.400.000.000	2.400.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.346.077.512	3.413.378.042

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 31/03/2018.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 31/03/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ (tương ứng 2.400.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2018.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	39.446.060.806	43.028.047.019
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	63.944.257.740	84.462.077.976
Doanh thu hoạt động sửa chữa	-	100.000.000
Cộng	103.390.318.546	127.590.124.995

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.156.236.083	41.283.216.692
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	57.174.012.178	74.887.398.815
Giá vốn hoạt động sửa chữa	-	98.000.000
Cộng	95.330.248.261	116.268.615.507

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.232.912	3.877.421
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	636.600.000
Lãi từ bán khoản đầu tư	-	280.000.000
Cộng	3.232.912	920.477.421

26. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	1.901.537.383	1.941.365.884
Cộng	1.901.537.383	1.941.365.884

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	30.023.326	48.862.204
Chi phí nhân công	291.300.000	350.637.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.308.308	90.115.949
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	548.137.670	457.470.000
Các khoản khác	182.497.531	206.538.225
Cộng	1.150.266.835	1.153.623.708

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	206.166.881	106.644.877
Chi phí nhân công	2.561.541.030	3.470.752.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.947.804	274.947.804
Hoàn nhập dự phòng	(275.627.313)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.321.943	1.637.511.607
Các khoản khác	293.464.719	996.297.640
Cộng	4.249.815.064	6.486.154.037

28. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	25.376.000	6.799.247
Các khoản khác	115.750.235	89.121.109
Cộng	141.126.235	95.920.356

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	620.561.794	3.252.945.193
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	141.126.000	(540.695.753)
- Điều chỉnh tăng	141.126.000	95.904.247
+ Chi phí không hợp lệ tính vào chi phí	141.126.000	95.904.247
- Điều chỉnh giảm	-	636.600.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	636.600.000
Tổng thu nhập chịu thuế	761.687.794	2.712.249.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	152.337.559	542.449.888
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	152.337.559	542.449.888
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	468.224.235	2.710.495.305
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(135.524.765)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	135.524.765
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	468.224.235	2.574.970.540
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	390	2.146

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hằng năm, căn cứ vào KQKD đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.923.920.229	5.252.640.082
Chi phí nhân công	6.046.293.666	7.946.284.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.895.770.520	3.711.628.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.993.031.050	60.992.733.424
Chi phí khác bằng tiền	4.031.576.878	4.169.095.793
Cộng	62.890.592.343	82.072.382.502

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Dịch vụ vận tải, kỹ thuật, lưu kho, lưu bãi, hoạt động thương mại mua bán hàng hóa nhiên liệu và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: **Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.**

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.438.423.270	-	7.438.423.270
Chi phí phải trả	167.524.447	-	167.524.447
Vay và nợ thuê tài chính	14.440.999.971	11.507.875.000	25.948.874.971
Phải trả khác	32.044.974	-	32.044.974
Cộng	22.078.992.662	11.507.875.000	33.586.867.662
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.236.293.080	-	8.236.293.080
Chi phí phải trả	94.078.642	-	94.078.642
Vay và nợ thuê tài chính	10.301.324.844	12.123.000.000	22.424.324.844
Phải trả khác	3.538.184	-	3.538.184
Cộng	18.635.234.750	12.123.000.000	30.758.234.750

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	891.599.467	-	891.599.467
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	18.107.969.415	-	18.107.969.415
Phải thu khác	38.219.833	-	38.219.833
Cộng	19.037.788.715	66.000.000	19.103.788.715
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.499.656.686	-	2.499.656.686
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	15.410.857.534	-	15.410.857.534
Phải thu khác	6.600.000	-	6.600.000
Cộng	17.917.114.220	66.000.000	17.983.114.220

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018	Năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị	168.000.000	168.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	552.252.720	531.170.778

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019.

Xác nhận đại diện theo pháp luật của Công ty



Nguyễn Lê Minh